

NGHIÊN CỨU BỆNH NẤM DA TRÊN MÈO VÀ ĐÁNH GIÁ YẾU TỐ NGUY CƠ TẠI BỆNH VIỆN CHÓ, MÈO BẢO MINH CHÂU, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Trần Văn Thanh^{1,*}, Trần Ngọc Bích², Nguyễn Thị Yến Mai¹

TÓM TẮT

Nghiên cứu được tiến hành để khảo sát tình hình bệnh nấm da trên mèo và đánh giá yếu tố nguy cơ tại Bệnh viện chó, mèo Bảo Minh Châu được thực hiện từ 15/01/2022 đến 15/4/2022. Với mục tiêu xác định tỷ lệ bệnh nấm da được đưa đến khám và điều trị và đánh giá yếu tố nguy cơ (OR) bệnh nấm da tại bệnh viện này. Kết quả nghiên cứu trên tổng số 312 con mèo được đưa đến khám và điều trị, đã xác định được 75 mèo bị bệnh da, trong đó có 28 mèo bị nấm da (có chú ý theo nhóm giống, giới tính, lứa tuổi, loại hình lông và phương thức nuôi) thông qua biện pháp hỏi khám, thực hiện các biện pháp lâm sàng và cận lâm sàng. Tỷ lệ mèo bị nấm da chiếm 8,97% mèo khảo sát và chiếm 37,33% trên tổng số mèo mắc bệnh da. Trong đó, nấm da mèo không phụ thuộc vào nhóm giống và giới tính ($P>0,05$). Mèo < 1 năm tuổi có tỷ lệ nhiễm 53,85%, cao hơn mèo > 1 năm tuổi là 26,92%. Nhóm mèo lông dài có tỷ lệ nhiễm nấm 55,55%, cao hơn nhóm mèo lông ngắn là 20,51%. Mèo nuôi thả có tỷ lệ nhiễm nấm 61,54%, cao hơn mèo lông ngắn là 24,49%. Theo kết quả đánh giá yếu tố nguy cơ thì mèo < 1 năm tuổi có tỷ lệ mắc cao hơn mèo > 1 năm tuổi là 4,83 lần ($P<0,05$). Nhóm mèo lông dài có tỷ lệ nhiễm cao hơn gấp 4,84 lần mèo lông ngắn ($P<0,05$). Nhóm mèo nuôi thả có tỷ lệ nhiễm nấm cao gấp 4,93 lần mèo nuôi nhốt.

Từ khóa: Mèo, nấm da, yếu tố nguy cơ.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiện nay người dân nuôi mèo với nhiều mục đích khác nhau, như bắt chuột, làm thú cưng... và mèo trở thành người bạn tinh thần không thể thiếu của trẻ em cũng như những người lớn tuổi. Tuy nhiên, với điều kiện khí hậu nhiệt đới gió mùa nóng ẩm, mưa nhiều của nước ta nói chung, Cần Thơ nói riêng sẽ rất thuận lợi cho các bệnh về da trên mèo xuất hiện. Trong số đó, bệnh nấm da xuất hiện ngày càng nhiều và phát triển nhanh chóng. Bệnh này cũng lây lan rất nhanh, gây nhiều tổn thương có thể kết hợp với nhau.

Ngứa là một triệu chứng của bệnh nấm da, diễn biến rất đa dạng, thường nhẹ đến trung bình và ảnh hưởng nhiều đến sức khỏe cũng như là tính thẩm mỹ của mèo [1]. Bệnh có thể lây sang con người và những vật nuôi sống chung khi tiếp xúc gần [2]. Trong công tác phòng và trị bệnh nấm da

ngoài việc sử dụng thuốc đặc trị thì người nuôi mèo phải tìm hiểu về dịch tễ và các yếu tố nguy cơ của bệnh, khắc phục hạn chế các yếu tố này, từ đó đưa ra các biện pháp phòng và trị bệnh có hiệu quả. Xuất phát từ thực tế trên, nghiên cứu "*Khảo sát tình hình dịch tễ và đánh giá yếu tố nguy cơ bệnh nấm da trên mèo tại Bệnh viện chó, mèo Bảo Minh Châu, thành phố Cần Thơ*" đã được thực hiện.

2. NỘI DUNG, NGUYÊN LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Nội dung

Khảo sát tình hình dịch tễ bệnh nấm da trên mèo (theo giống, độ tuổi, giới tính, loại hình lông, phương thức nuôi) được đưa đến khám và điều trị tại Bệnh viện thú y Bảo Minh Châu.

Đánh giá yếu tố nguy cơ bệnh nấm da trên mèo tại Bệnh viện thú y Bảo Minh Châu.

2.2. Đối tượng và địa điểm nghiên cứu

Tất cả mèo được khám tại Bệnh viện thú y Bảo Minh Châu. Đối tượng nghiên cứu với các đặc điểm sau:

¹ Trường Cao đẳng Nông nghiệp Nam bộ

² Trường Đại học Cần Thơ

*Email: tvthanh@nbac.edu.vn

- Giống (khảo sát trên 2 nhóm giống gồm giống mèo nội (mèo ta) và mèo ngoại gồm mèo Anh lông ngắn, mèo Anh lông dài...).

- Độ tuổi (khảo sát mèo bệnh nấm da trên mèo < 1 năm tuổi, > 1 năm tuổi).

- Loại hình lông (khảo sát trên 2 loại hình lông là lông ngắn và lông dài).

- Phương thức nuôi (khảo sát trên 2 phương thức nuôi là nuôi thả và nuôi nhốt).

- Giới tính (khảo trên giới tính đực và cái).

2.3. Thời gian và địa điểm

Nghiên cứu được thực hiện từ ngày 15 tháng 01 năm 2022 đến ngày 15 tháng 4 năm 2022 tại Bệnh viện chó, mèo Bảo Minh Châu, số 644 đường 30/4, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

2.4. Phương pháp tiến hành

Khảo sát tình hình dịch tễ bệnh nấm da trên mèo (theo giống, độ tuổi, giới tính, loại hình lông, phương thức nuôi) được đưa đến khám và điều trị tại Bệnh viện thú y Bảo Minh Châu.

Tiến hành quan sát mô tả, điều tra cắt ngang và phân tích số liệu. Tìm hiểu về bệnh sử con vật, về độ tuổi, giới tính, phương thức nuôi và loại hình lông, có tiền sử mắc bệnh về da hay không, có ở chung hay tiếp xúc với những con vật có mắc bệnh về da hay không, khả năng ăn uống, những bất thường khác. Tiến hành khám lâm sàng con vật (quan sát toàn diện con vật đưa đến khám: thể trạng và màu sắc lông: mập ốm, rụng lông nhiều hay ít, vảy, bóng mượt hay khô sợt). Quan sát và ghi nhận lại các triệu chứng bất thường: vùng da bị rụng lông, nốt đỏ hình đồng xu, vảy, màu sắc của da, có mủ, lở loét... Biểu hiện: ngứa gãi, cắn mạnh gây trầy xước da. Sau đó kiểm tra cận lâm sàng (dùng tông đơ cắt lông nơi vùng da bị nhiễm nấm, rồi dùng băng keo dán vào da nơi bị nấm để lấy lông vảy, da, móng, sừng. Nhỏ 1 - 2 giọt xanh methylene vào giữa miếng lame kính đã được sát khuẩn. Dán miếng băng keo đã lấy mẫu nấm lên lame để nhuộm mẫu. Đưa lên kính hiển vi quang học quan sát tìm kiếm nấm và bào tử nấm ở độ phóng đại 10 hay 40 lần để xác định mèo bị nấm da và đưa ra phác đồ điều trị. Dùng đèn Wood có

tầm quan trọng trong việc chẩn đoán về bệnh nấm da trên mèo. Sắc tố pteridine có trong lông, da do một số nấm tổng hợp ra dinh dưỡng ưa thích là chất hóa học phụ trách cho sự phát huỳnh quang của giống nấm *Microsporum* spp. dưới tia sáng của đèn Wood [3]. Đèn Wood được xem là phương pháp chẩn đoán sàng lọc hiệu quả trong chẩn đoán nấm da và theo dõi quá trình lành bệnh sau khi điều trị.

Đánh giá yếu tố nguy cơ: căn cứ vào khả năng mắc bệnh ở từng yếu tố xem xét để đánh giá yếu tố nguy cơ, thông qua tỷ số chênh OR (odds ratio) theo công thức:

$$OR = O_{\text{exposed}} / O_{\text{unexposed}} = ad/bc$$

Trong đó: Tỷ suất chênh nhóm phơi nhiễm: $O_{\text{exposed}} = a/b$; tỷ suất chênh nhóm không phơi nhiễm: $O_{\text{unexposed}}$.

Tiến hành đánh giá:

- OR: Không có ảnh hưởng khác nhau giữa hai nhóm phơi nhiễm và không phơi nhiễm.

- $OR > 1$: Nguy cơ tăng khả năng gây bệnh.

- $OR < 1$: Nguy cơ giảm (khi đối tượng nghiên cứu được bảo vệ) [4].

2.5. Xử lý số liệu

Số liệu thô được phân tích bằng phần mềm Microsoft Excel 2013. Số liệu cần phân tích được xử lý theo chương trình Minitab 16.0, bằng phép thử ChiSquare Test (χ^2). Phần mềm phân tích yếu tố nguy cơ Win Epi.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Tình hình bệnh da trên mèo được đưa đến khám và điều trị tại bệnh viện chó mèo Bảo Minh Châu

Bảng 1 cho thấy, mèo đưa đến khám và điều trị tại Bệnh viện chó, mèo Bảo Minh Châu mắc bệnh nấm da là 8,97% (28/312) trên tổng số mèo khảo sát và 37,33% (28/75) trên tổng số mèo mắc bệnh về da. Kết quả nghiên cứu này thấp hơn kết quả của SIGIRCI và cs (2019) [5], tại Thổ Nhĩ Kỳ, tỷ lệ nấm da trên mèo là 12,1%; đồng thời thấp hơn kết quả nghiên cứu Chupia và cs (2022) [6], tại Chiang Mai, Thái Lan cho thấy 584 trong số 5.644 con mèo (10,3%) dương tính với nấm da.

Bảng 1. Tỷ lệ bệnh nấm da trên mèo đến khám và điều trị

Chỉ tiêu khảo sát	Số lượng (con)	Tỷ lệ (%)
Số mèo khảo sát	312	100
Số mèo nghi ngờ	75	24,04
Số mèo nấm da trên mèo nghi ngờ	28	37,33
Số mèo nấm da trên mèo khảo sát	28	8,97

3.1.1. Tỷ lệ mèo bị bệnh nấm da theo độ tuổi

Độ tuổi là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến tỷ lệ bệnh trên mèo. Ở mỗi độ tuổi sẽ có độ nhạy cảm với mầm bệnh khác nhau. Trong nghiên cứu này mèo chia thành 2 nhóm tuổi là < 1 tuổi và > 1 tuổi. Tỷ lệ mèo mắc bệnh theo độ tuổi được trình bày ở bảng 2.

Bảng 2. Tỷ lệ mèo bị nhiễm nấm da theo độ tuổi

Độ tuổi	Số mèo nghi ngờ	Số mèo bị bệnh do nấm	Tỷ lệ (%)
< 1 tuổi	39	21	53,85
> 1 tuổi	36	7	26,92
$(P=0,035)$			

Bảng 2 cho thấy tỷ lệ mắc bệnh nấm da ở mèo có liên quan mật thiết đến độ tuổi. Mèo dưới 1 năm tuổi có tỷ lệ mắc cao nhất 53,85% và mèo lớn hơn 1 năm tuổi là 26,92%, sự sai khác này có ý nghĩa thống kê ($P=0,035$). Điều này có thể do mèo dưới một năm tuổi có tính hiếu động cao, trong khi hệ miễn dịch chưa hoàn thiện bằng mèo trưởng thành làm cho mèo dưới 1 tuổi dễ mắc bệnh hơn [7]. Theo DeTar và cs (2019) [8], mèo con có nguy cơ mắc bệnh nấm da cao hơn 8 lần so với mèo trưởng thành. Tuổi của động vật bị nhiễm bệnh là biến số duy nhất có ảnh hưởng đáng kể đến tỷ lệ mắc bệnh nấm da ở mèo được chứng minh qua các trường hợp dương tính nổi bật ở mèo có tuổi dưới một năm so với các độ tuổi khác [5].

3.1.2. Tỷ lệ mèo bị nhiễm nấm da theo loại hình lông

Dựa theo đặc điểm về ngoại hình lông của mèo, có thể chia mèo bệnh thành 2 nhóm: mèo lông dài và mèo lông ngắn. Kết quả khảo sát bệnh nấm da trên mèo theo loại hình lông được trình bày ở bảng 3.

Do đặc tính nấm gây bệnh thông qua sự thủy phân keratin trên da, khuẩn ty của nấm đâm vào làm suy yếu và gây lỏng, làm hư hại nang lông gây các bệnh viêm lông, viêm da, rụng lông thành từng đám dạng vòng, hình tròn hay bầu dục, da nổi lên ban đỏ rồi hình thành vảy, những vòng này gồ lên có bờ rõ ràng, xung quanh lông nha bị xén, đôi khi gây viêm da do phụ nhiễm vi trùng [9]. Mèo có bộ lông dài thường là nơi trú ngụ của nhiều mầm bệnh từ vi khuẩn, ngoại kí sinh, nấm. Bên cạnh đó, tỷ lệ mắc khác nhau cũng do nguyên nhân chăm sóc nuôi dưỡng không đúng cách, lông bị ẩm ướt là môi trường thuận lợi để phát triển nấm. Lông dài cản trở sự diệt vi khuẩn của ánh sáng mặt trời. Điều đó cho thấy lông dài ảnh hưởng đến việc gây bệnh nấm da trên mèo hơn là lông ngắn với ($P=0,034$).

Bảng 3. Tỷ lệ mèo bị nấm da theo loại hình lông

Độ tuổi	Số mèo nghi ngờ	Số mèo bị bệnh do nấm	Tỷ lệ (%)
Lông dài	36	20	55,55
Lông ngắn	39	8	20,51
$(P=0,034)$			

3.1.3. Tỷ lệ mèo bệnh nấm da theo phương thức nuôi

Bảng 4. Tỷ lệ mèo nhiễm nấm da theo phương thức nuôi

Phương thức nuôi	Số mèo nghi ngờ	Số mèo bị bệnh do nấm	Tỷ lệ (%)
Nuôi thả	26	16	61,54
Nuôi nhốt	49	49	24,49
$(P=0,039)$			

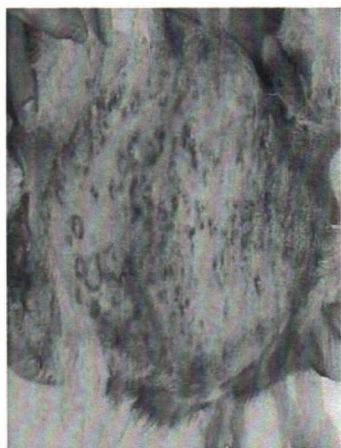
Bảng 4 cho thấy, mèo nuôi thả có tỷ lệ nhiễm 61,54%, cao hơn hẳn mèo nuôi nhốt là 24,49%, với $P=0,039$. Nấm gây bệnh da ở mèo bắt được từ nấm gây bệnh da động vật hoang dã, chủ yếu từ các loài gặm nhấm như chuột. Bên cạnh đó, những con mèo được nuôi nhốt trong nhà thường được chăm sóc, nuôi dưỡng tốt và thường xuyên được vệ sinh lông da sạch sẽ, vì vậy mèo nuôi nhốt sẽ ít bị bệnh nấm da hơn mèo nuôi thả [10]

3.1.4. Tỷ lệ mèo nhiễm nấm da theo giống

Bảng 5. Tỷ lệ mèo bị nấm da theo nhóm giống

Nhóm giống	Số mèo nghi ngờ	Số mèo bệnh do nấm	Tỷ lệ (%)
Mèo nội	45	18	40,00
Mèo ngoại	30	10	33,33 ($P=0,691$)

Trong nghiên cứu này mèo được chia làm 2 nhóm: nhóm giống mèo nội (mèo ta) và nhóm giống mèo ngoại như Anh lông dài, Anh lông ngắn... Kết quả khảo sát được trình bày ở bảng 5.



Hình 1. Mèo bị nấm da hình đồng xu



Hình 2. Da mèo bị đóng vảy

3.2. Đánh giá yếu tố nguy cơ của bệnh nấm da mèo

3.2.1. Đánh giá yếu tố nguy cơ theo độ tuổi

Đánh giá yếu tố nguy cơ nhiễm nấm da trên mèo của độ tuổi nhỏ hơn 1 và lớn hơn 1 tuổi bằng

Bảng 5 cho thấy tỷ lệ mắc bệnh nấm da của giống mèo nội và mèo ngoại là như nhau, không có sự khác biệt về thống kê với $P > 0,05$. Bệnh nấm da không ảnh hưởng bởi giống, bệnh cảm nhiễm do vệ sinh, chăm sóc kém, môi trường ẩm ướt hoặc cơ thể bị suy giảm miễn dịch [1].

3.1.5. Tỷ lệ mèo nhiễm nấm da theo giới tính

Bảng 6. Tỷ lệ mèo bị nấm da theo giới tính

Giới tính	Số mèo nghi ngờ	Số mèo bị bệnh do nấm	Tỷ lệ (%)
Đực	42	16	38,10
Cái	33	12	36,36 ($P = 0,917$)

Bảng 6 cho thấy, tỷ lệ nhiễm nấm da ở mèo đực chiếm 38,10% và mèo cái 36,36% và tỷ lệ này không có sự khác biệt với $P>0,05$. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Trần Ngọc Bích và cs (2019) [4], theo đó bệnh về da không bị ảnh hưởng giới tính.

3.1.6. Một số triệu chứng về bệnh nấm da tại nơi nghiên cứu



Hình 3. Mèo bị nấm da trên trán



Hình 4. Mèo bị nấm da toàn thân

phần mềm Win Epi (Hình 5), theo đó có tỷ số chênh $OR= 4,83$, tỷ lệ này cho biết mèo thuộc nhóm dưới 1 tuổi có nguy cơ mắc bệnh nấm da cao gấp 4,83 lần so với mèo lớn hơn 1 tuổi và so sánh này có sự khác biệt ý nghĩa thống kê ($P = 0,0021$).

Bảng 7. Yếu tố nguy cơ theo độ tuổi

	Mèo khỏe	Mèo bị nấm da	P	OR
Mèo < 1 tuổi	18	21	0,0021	0,0021
Mèo > 1 tuổi	29	7		

Data

Confidence level % : 95%									
Observed frequencies					Expected frequencies				
Risk variable		Health status			Risk variable		Health status		
		Diseased	Healthy	Total			Diseased	Healthy	Total
	Exposed: <1 tuổi	21	18	39		Exposed: <1 tuổi	14.56	24.44	39
	Non Exposed: >1 tuổi	7	29	36		Non Exposed: >1 tuổi	13.44	22.56	36
Total		28	47	75	Total		28	47	75

Results

1. Limits :	Valid limits
2. Significance :	Significative result
Logarithmic approximation : CI 95%:	(1.7116, 13.6484)
Chi-square approximation: CI 95%:	(1.7599, 13.2739)
3. Odds Ratio :	4.8333
4. Additional results :	
Prevalence among Exposed (<1 tuổi) :	53.85%
Prevalence among Non Exposed (>1 tuổi) :	19.44%

Hình 5. Kết quả đánh giá yếu tố nguy cơ (OR) độ tuổi bằng Win Epi

3.2.2. Đánh giá yếu tố nguy cơ theo loại hình lông

Bảng 8. Yếu tố theo loại hình lông

	Mèo khỏe	Mèo bị nấm da	P	OR
Lông dài	16	20	0,0017	4,84
Lông ngắn	31	8		

Data

Confidence level % : 95%									
Observed frequencies					Expected frequencies				
Risk variable		Health status			Risk variable		Health status		
		Diseased	Healthy	Total			Diseased	Healthy	Total
	Exposed: Lông dài	20	16	36		Exposed: Lông dài	13.44	22.56	36
	Non Exposed: Lông ngắn	8	31	39		Non Exposed: Lông ngắn	14.56	24.44	39
Total		28	47	75	Total		28	47	75

Results

1. Limits :	Valid limits
2. Significance :	Significative result
Logarithmic approximation : CI 95%:	(1.7501, 13.4057)
Chi-square approximation: CI 95%:	(1.7942, 13.0766)
3. Odds Ratio :	4.8438
4. Additional results :	
Prevalence among Exposed (Lông dài) :	55.56%
Prevalence among Non Exposed (Lông ngắn) :	20.51%

Hình 6. Kết quả đánh giá yếu tố nguy cơ (OR) loại hình lông bằng Win Epi

Kết quả phân tích số liệu bằng phần mềm Win Epi (Hình 6) cho thấy chênh lệch giữa 2 loại hình lông mèo, nhóm mèo lông dài và nhóm mèo lông ngắn, tỷ số chênh giữa hai nhóm này là 4,84, tỷ số này cho biết rằng mèo lông dài có nguy cơ nhiễm bệnh nấm da cao hơn mèo lông ngắn gấp 4,84 lần và sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê (P=0,0017).

3.2.3. Đánh giá yếu tố nguy cơ theo phương thức nuôi

Bảng 9. Mối quan hệ giữa cách nuôi và bệnh nấm da

	Mèo khỏe	Mèo bị nấm da	P	OR
Nuôi thả	10	16	0,0016	4,93
Nuôi nhốt	37	12		

Kết quả phân tích số liệu bằng phần mềm Win Epi (Hình 7) cho thấy chênh lệch giữa 2 phương thức nuôi giữa nhóm mèo nuôi thả và mèo nuôi nhốt, tỷ số chênh giữa hai nhóm này là 4,93, tỷ số này cho biết rằng nhóm mèo nuôi thả có nguy cơ nhiễm bệnh nấm da cao hơn nhóm mèo nuôi nhốt

gấp 4,84 lần và sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê ($P=0,0016$). Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Trần Ngọc Bích và cs (2019) [4], cho rằng phương thức chăn nuôi thả vật nuôi có nguy cơ mắc bệnh hơn phương thức nuôi nhốt.

Data

Confidence level % : 95%									
Observed frequencies					Expected frequencies				
Health status					Health status				
Diseased					Diseased				
Healthy					Healthy				
Total					Total				
Exposed	Not Exposed	Exposed	Not Exposed	Total	Exposed	Not Exposed	Exposed	Not Exposed	Total
16	12	10	37	26	9,71	15,29	16,25	31,51	46
12	37	10	47	75	15,29	30,71	16,25	46,96	75
28	49	20	69	75	25	46,96	32,50	79,46	75

Results

1. Limits :	Valid limits
2. Significance :	Significance result
Logarithmic approximation : CI 95% :	(1,7721, 13,7335)
Chi-square approximation : CI 95% :	(1,8193, 13,3778)
3. Odds Ratio :	4,9333
4. Additional results :	
Prevalence among Exposed (Nuôi thả) :	61,54%
Prevalence among Non Exposed (Nuôi nhốt) :	24,49%

Hình 7. Kết quả đánh giá yếu tố nguy cơ (OR) phương thức nuôi bằng Win Epi

4. KẾT LUẬN

Tỷ lệ mèo mắc bệnh nấm da được đưa đến khám và điều trị tại Bệnh viện thú y Bảo Minh Châu là 8,97% trên tổng số mèo khảo sát và 37,33% trên tổng số mèo nghi ngờ.

Tỷ lệ nhiễm nấm da trên mèo phụ thuộc vào loại hình lông, mèo lông dài có tỷ lệ nhiễm bệnh cao hơn so với mèo lông ngắn, mèo ở độ tuổi < 1 có tỷ lệ nhiễm nấm cao hơn với mèo > 1 năm tuổi; phương thức mèo nuôi thả có tỉ lệ nhiễm nấm cao hơn so với mèo nuôi nhốt. Nhưng tỉ lệ nhiễm nấm da ở mèo không phụ thuộc vào giới tính và giống.

Kết quả đánh giá yếu tố nguy cơ bệnh nấm da trên mèo bằng phần mềm Win Epi: mèo < 1 tuổi có nguy cơ nhiễm bệnh cao gấp 4,83 lần mèo > 1 tuổi ($P=0,0021$), mèo lông dài có nguy cơ nhiễm bệnh gấp 4,84 lần mèo lông ngắn (0,0017), mèo nuôi thả có nguy cơ mắc bệnh gấp 4,93 lần mèo nuôi nhốt ($P=0,0016$).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Moriello, KA, DeBoer, DJ. Dermatophytosis in: Greene, CE (ed) (2012). Infectious of the dog and cats, 4th ed. St Louis: Elsevier, pp 588-602.

2. Tô Minh Châu và Trần Thị Bích Liên (2006). *Vi khuẩn và nấm gây bệnh trong thú y*. Nhà xuất bản Đại học Nông Lâm thành phố Hồ Chí Minh, 562 trang.

3. Wolf Ft, Jones EA, Nathan HE (1958). Nature Fluorescent pigment of *Microsporum*, 182: 475-476./.

4. Trần Ngọc Bích, Đỗ Trung Giã (2019). *Bài giảng Dịch tễ học thú y*. Trường Đại học Cần Thơ.

5. SIĞIRCI, Belgi DİREN, et al. (2019). Dermatophytes isolated from dogs and cats suspected dermatophytoses in Istanbul, Turkey within a 15-year-period: an updated report. *Kocatepe Veterinary Journal* 12.2: 116-121.

6. Chupia, V., Ninsuwon, J., Piyaungsri, K., Sodarar, C., Prachasilchai, W., Suriyasathaporn, W., Pikulkaew (2022). S. Prevalence of *Microsporum canis* from Pet Cats in Small Animal Hospitals, Chiang Mai, Thailand. *Vet. Sci:* 9, 21.

7. Gram W. Dunbar, Rhodes Karen Helton (2002). The 5-minute veterinary consult clinical companion small animal dermatology. Lippincott Williams & Wilkins, Philadelphia, P.A., 319-324.

8. DeTar, Lena G., Vladimir Dubrovsky, and Jan M. Scarlett (2019). Descriptive epidemiology and test characteristics of cats diagnosed with *Microsporum canis* dermatophytosis in a Northwestern US animal shelter. *Journal of feline medicine and surgery* 21.12: 1198-1205.

9. Nguyễn Vinh Phước (1978). *Vi sinh vật học trong thú y tập III*. Nhà xuất bản Đại học và Trung học chuyên nghiệp Hà Nội. Trang: 23-39.

10. Nguyễn Văn Biện (2001). *Bài giảng bệnh chó mèo*. Trường Đại học Cần thơ, p23-42.

STUDY THE SITUATION OF FUNGAL SKIN DISEASE IN CAT AND ASSESSMENT OF RISK FACTORS (OR) OF FUNGAL SKIN DISEASE IN BAO MINH CHAU DOG AND CAT HOSPITAL, CAN THO CITY

Tran Van Thanh, Tran Ngoc Bich, Nguyen Thi Yen Mai

Summary

The study was conducted to investigate the situation of fungal skin diseases and assess the risk factors of Bao Minh Chau dog and cat Hospital was carried out from January 15, 2022 to April 15, 2022. With the aim of determining the rate of fungal skin diseases brought to the examination and treatment and assessing the risk factors fungal skin disease at this hospital. The results of the study on a total of 312 cats brought to the examination and treatment, identified 75 cats with skin diseases, of which 28 were affected skin fungus (that noticed on breed group, sex, age, feather type and rearing method) through the method of examination, clinical and subclinical measures. The percentage of cats with tinea versicolor accounted for 8.97% of the surveyed cats and 37.33% of the total number of cats with skin diseases. In which, tinea versicolor does not depend on breed group and sex ($P > 0.05$). Cats < 1 year old have a higher infection rate (53.85%) than cats > 1 year old (26.92%). The long-haired cat group had a higher rate of fungal infection (55.55%) than the short-haired group (20.51%). Free-range cats have a higher rate of fungal infections (61.54%) than short-haired cats (24.49%). According to the results of risk factor assessment, cats < 1 year old have a higher incidence rate than cats > 1 year old is 4.83 times ($P < 0.05$). The group of long-haired cats had a 4.84 times higher infection rate than short-haired cats ($P < 0.05$). Free-range cats have a 4.93 times higher rate of fungal infections than captive cats.

Keywords: *Cats, skin fungus, risk factors.*

Người phản biện: GS.TS. Nguyễn Văn Thanh

Ngày nhận bài: 27/12/2022

Ngày thông qua phản biện: 16/01/2023

Ngày duyệt đăng: 27/01/2023